

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 323 /QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết hệ thống cảng đường thủy nội địa
khu vực phía Bắc đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

- Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;
- Căn cứ Quyết định số 16/2000/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể ngành giao thông vận tải Đường sông đến năm 2020;
- Xét Tờ trình số 1815/TTr-CDS ngày 05 tháng 10 năm 2005 của Cục Đường sông Việt Nam đề nghị phê duyệt Quy hoạch chi tiết hệ thống cảng Đường thủy nội địa khu vực phía Bắc đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;

Theo đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết hệ thống cảng đường thủy nội địa khu vực phía Bắc đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phạm vi quy hoạch:

Phạm vi phục vụ trực tiếp: Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ và các tỉnh, thành phố đồng bằng sông Hồng.

Phạm vi phục vụ gián tiếp: Các vùng lân cận, các tỉnh, thành phố thuộc khu vực Đông Bắc và Tây Bắc.

2. Mục tiêu quy hoạch:

a. Mục tiêu chung:

- Làm cơ sở để đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống các cảng đường thủy nội địa một cách hợp lý và đồng bộ, có quy mô phù hợp với từng tỉnh, thành phố, hình thành những trung tâm kết nối giữa vận tải thủy nội địa với các phương thức vận tải khác.

- Tạo điều kiện khai thác mọi tiềm năng hiện có và phát triển năng lực của các cảng, đáp ứng yêu cầu bốc xếp và bảo quản hàng hóa, vận chuyển hành khách với chất lượng ngày càng cao, giá thành hợp lý, nhanh chóng và an toàn.

- Hỗ trợ các khu công nghiệp, các khu chế xuất đồng thời tạo điều kiện phát triển đô thị nhằm đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa của khu vực trong giai đoạn đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

- Đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống cảng đường thủy nội địa, gắn liền phát triển cảng đường thủy nội địa với việc bảo vệ môi trường, bảo tồn sinh thái thiên nhiên.

b. Mục tiêu cụ thể:

- Đáp ứng thông qua khối lượng hàng hóa năm 2010 đạt 45,822 triệu tấn/năm và hành khách đạt 596.000 lượt; năm 2020 đạt 58,325 triệu tấn/năm và hành khách đạt 972.000 lượt.

- Tiếp nhận các loại tàu vận tải bao gồm tàu hàng bách hóa, hành rời có trọng tải tối đa đến 2.000 DWT.

3. Quan điểm và nội dung quy hoạch:

3.1. Quan điểm quy hoạch:

- Quy hoạch phát triển cảng đường thủy nội địa phải đồng bộ với chiến lược phát triển giao thông vận tải và quy hoạch phát triển của địa phương, các ngành liên quan trong đó đảm bảo sự cân đối, thống nhất đồng bộ giữa cảng, luồng lạch và đội tàu, giữa vận tải đường thủy nội địa với các phương thức vận tải khác để tạo thành mạng lưới vận tải liên hoàn thông suốt, góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của khu vực phía Bắc và cả nước.

- Xác định được danh mục các cảng đầu mối, các cảng địa phương trên cơ sở đó tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp mở rộng ở nơi thực sự có nhu cầu và có hiệu quả, đồng thời chú trọng phát triển giao thông vận tải thủy nội địa vùng sâu, vùng xa góp phần xóa đói giảm nghèo.

- Xây dựng và phát triển hệ thống cảng đường thủy nội địa phải gắn liền với yêu cầu bảo đảm an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường.

3.2. Quy hoạch chi tiết đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020:

Quy hoạch chi tiết cảng đường thủy nội địa khu vực phía Bắc chia thành 3 hệ thống cảng đó là: Hệ thống cảng đầu mối, hệ thống cảng địa phương và hệ thống cảng chuyên dùng:

a. Hệ thống cảng đầu mối:

Hệ thống cảng đầu mối khu vực phía Bắc bao gồm: Cụm cảng Hà Nội, cảng Khuyến Lương (sông Hồng), cảng Việt Trì (sông Lô), cụm cảng Ninh Bình (sông Đáy), cụm cảng Hòa Bình (sông Đà), cảng Đa Phúc (sông Công) và cảng khách Hà Nội (sông Hồng)

- Quy mô xây dựng hệ thống các cảng này đáp ứng cho tàu hàng bách hóa, tàu hàng rời trọng tải 200 DWT - 2.000 DWT

- Năng lực thông qua: Đến năm 2010 đạt 6,295 triệu tấn/năm; định hướng đến năm 2020 đạt 8,625 triệu tấn/năm .

- Yêu cầu về quy hoạch: Quy hoạch hệ thống cảng đầu mối đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ chuyển tiếp hàng hóa cho khu vực và liên hiệp vận chuyển giữa đường thủy nội địa, đường bộ và đường sắt.

(Tổng hợp các chỉ tiêu Quy hoạch chi tiết thể hiện ở phụ lục I).

b. Hệ thống cảng địa phương:

Hệ thống cảng địa phương bao gồm các cảng: Hương Lý (hồ Thác Bà), Văn Phú, Phú Thọ, Phố Mới, Chèm, Bắc Hà Nội, Chu Phan, Sơn Tây, Hồng Vân, Đức Bác, Tân Đề, Dốc Vĩnh, Như Trác (sông Hồng); Phù Đồng, Đức Long, Bến Hồ (sông Đuống); Tuyên Quang (sông Lô); Vạn Yên, Tạ Học, Ba Cáp, Bến Ngọc (sông Đà và Hồ Hòa Bình); Triều Dương (sông Luộc); Nam Định (sông Đào Nam Định); Đáp Cầu (sông Cầu); Á Lữ (sông Thương); Cống Cầu, Kênh Vàng (sông Thái Bình); Cảng khách: Vạn Kiếp (sông Hồng), Nam Định (sông Đào Nam Định), Hải Phòng (sông Cấm), Quảng Ninh (Vịnh Hạ Long), Hưng Yên (sông Hồng). *(Chi tiết các cảng xem phụ lục II)*

- Qui mô xây dựng hệ thống các cảng này đáp ứng cho tàu hàng bách hóa, tàu hàng rời trọng tải 100 DWT - 1.000 DWT

- Năng lực thông qua: Đến năm 2010 đạt 10,28 triệu tấn/năm; định hướng đến năm 2020 đạt 13,84 triệu tấn/năm .

- Yêu cầu về quy hoạch: Quy hoạch hệ thống cảng địa phương với chức năng là cảng vệ tinh của các cảng đầu mối.

c. Hệ thống cảng chuyên dùng:

Hệ thống cảng chuyên dùng bao gồm: Nhóm cảng xuất than, nhóm cảng xuất nhập xăng dầu, nhóm cảng của các nhà máy xi măng, nhà máy điện, nhà máy giấy, nhà máy đường và các nhà máy khác.

Nhóm cảng xuất than: Cảng than Cửa Ông, Mông Dương, Km 6 Cẩm Phả, Cọc 5 Hòn Gai, Nam Cầu Tráng, Diên Vọng, Điện Công.

Nhóm cảng xuất, nhập xăng dầu: Đức Giang, Bắc Giang, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Hải Phòng.

Nhóm cảng của các nhà máy Nhiệt điện: Phả Lại, Hải Phòng, Ninh Bình.

Nhóm cảng của nhà máy Thủy điện Sơn La.

Nhóm cảng của các nhà máy Xi măng: Hoàng Thạch, Hải Phòng, Chinh Fong, Bút Sơn, Phúc Sơn, Tam Điệp, Tân Hòa; nhà máy giấy Bãi Bằng, nhà máy đường Vạn Điểm, nhà máy kính Đáp Cầu, nhà máy diêm Cầu Đuống, nhà máy Z113, Cảng Barit Tuyên Quang.

- Qui mô xây dựng hệ thống các cảng này đáp ứng cho tàu hàng bách hóa, tàu hàng rời trọng tải 200 DWT - 1.000 DWT

- Năng lực thông qua: Đến năm 2010 đạt 29,25 triệu tấn/năm; định hướng đến năm 2020 đạt 35,86 triệu tấn/năm .

- Yêu cầu về quy hoạch: Quy hoạch cảng chuyên dùng với nhiệm vụ chủ yếu là nhập nguyên vật liệu cho nhà máy và xuất thành phẩm hoặc bán thành phẩm ra thị trường, ngoài ra còn cung cấp hàng cho các cảng thủy nội địa và cảng biển.

Tổng hợp các chỉ tiêu quy hoạch chi tiết thể hiện trong tại phụ lục I, II, III.

4. Các dự án ưu tiên giai đoạn đến năm 2010

Tập trung đầu tư phát triển mở rộng các cảng đầu mối: Cảng Hà Nội, Khuyến Lương, Ninh Bình, Ninh Phúc, Việt Trì, Hòa Bình các cảng đã có Quyết định phê duyệt Dự án đầu tư và một số cảng địa phương quan trọng khác thuộc vùng kinh tế trọng điểm.

5. Các cơ chế chính sách và biện pháp thực hiện

- Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển các cảng trọng điểm để đảm bảo tính chủ động trong điều hành hoạt động khai thác hệ thống cảng đường thủy nội địa gồm: Hệ thống cảng đầu mối, các cảng địa phương quan trọng thuộc khu vực kinh tế trọng điểm, vùng sâu, vùng xa có lợi thế về giao thông đường thủy nội địa so với các loại hình giao thông khác.

- Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tự bỏ vốn đầu tư xây dựng các cảng còn lại theo quy hoạch được phê duyệt bằng các hình thức như BOT, BTO, BT hoặc liên doanh theo các quy định hiện hành.

- Tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư xây dựng, kinh doanh khai thác cảng thủy nội địa thực hiện theo quy định về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Đối với các cảng, bến đầu tư mới từ nguồn ngân sách nhà nước, từng bước thực hiện việc cho doanh nghiệp thuê khai thác, nhằm thu hồi vốn đầu tư.

Điều 2. Quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch

1. Cục Đường sông Việt Nam chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về quản lý và tổ chức thực hiện Quy hoạch, phối hợp với các cơ quan chức năng của địa phương tổ chức thực hiện Quy hoạch cảng đường thủy nội địa đã được phê duyệt.

2. Bộ Giao thông Vận tải quyết định điều chỉnh đối với các cảng trong quy hoạch. Trường hợp có nhu cầu phát sinh theo đề xuất của Chủ đầu tư và UBND các Tỉnh, Cục Đường sông Việt Nam trình Bộ xem xét bổ sung, điều chỉnh theo

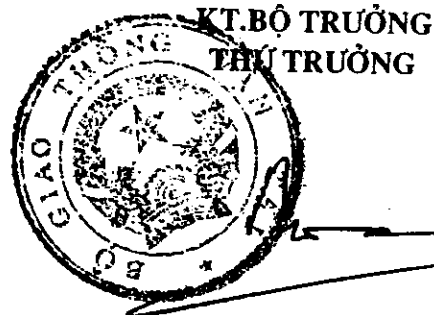
thẩm quyền hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép bổ sung, điều chỉnh đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.
2. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Đường sông Việt Nam, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông Công chính, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Văn phòng CP (để b/c);
- Các Bộ: KHĐT, TN&MT, TC, TS, XD, KHCN; NN & PTNT, QP;
- UBND các tỉnh, T.phố trực thuộc TW ở khu vực phía Bắc;
- Lưu VT, KHĐT(3).



Phạm Thế Minh

**Phụ lục I: Danh mục quy hoạch chi tiết cảng đầu mối khu vực phía Bắc
đến năm 2010 định hướng đến năm 2020.**
(kèm theo Quyết định số 323 /QĐ-BGTVT ngày 27/01/ 2006)

TT	Tên cảng- Hạng mục	Đơn vị tính	Hiện trạng	Quy hoạch	
				Năm 2010	Định hướng đến 2020
I	Cụm cảng Hà Nội (*)				
1	Tổng lượng hàng qua cảng	Tấn/năm	716.700	1.200.000	
2	Trọng tải tàu lớn nhất	DWT	400	1.000	
3	Khả năng thông qua của 1 bến	Tấn/năm	167.483	388.880	
4	Số lượng bến cập tàu	Bến	8	8	
5	Chiều dài bến	Mđ	444.75	444.75	
6	Diện tích chiếm đất	Ha	9	9	
7	Kinh phí đầu tư	Tỷ đồng		14	
II	Cụm cảng Khuyến Lương				
1	Tổng lượng hàng qua cảng	Tấn/năm	213.700	710.000	1.225. 000
2	Trọng tải tàu lớn nhất	DWT	400	1.000	1.000
3	Khả năng thông qua của 1 bến	Tấn/năm	167.483	388.880	388.880
4	Số lượng bến cập tàu	Bến	2	3	5
5	Chiều dài bến	Mđ	106	196	366
6	Diện tích chiếm đất	Ha	9,2	9,2	15,2
7	Kinh phí đầu tư	Tỷ đồng		21	41
III	Cảng Việt Trì				
1	Tổng lượng hàng qua cảng	Tấn/năm	357.300	735.000	1.250.000
2	Trọng tải tàu lớn nhất	DWT	300	400	400
3	Khả năng thông qua của 1 bến	Tấn/năm	109.510	227.360	227.360
4	Số lượng bến cập tàu	Bến	6	6	7
5	Chiều dài bến	Mđ	148	208	268
6	Diện tích chiếm đất	Ha	17,55	17,55	17,55
7	Kinh phí đầu tư	Tỷ đồng		21,5	68,5
IV	Cụm cảng Ninh Bình				
	Cảng Ninh Phúc				
1	Tổng lượng hàng qua cảng	Tấn/năm	680.000	1.820.000	2.430.000
2	Trọng tải tàu lớn nhất	DWT	1.000	1.000	2 - 3.000
3	Khả năng thông qua của 1 bến	Tấn/năm	170.000	260.000	300.000
4	Số lượng bến cập tàu	Bến	4	6	8
5	Chiều dài bến	Mđ	226	410	500
6	Diện tích chiếm đất	Ha		10	12,5
	Cảng Ninh Bình				
1	Tổng lượng hàng qua cảng	Tấn/năm	440.000	1.180.000	1.570.000
2	Trọng tải tàu lớn nhất	DWT	1.000	1.000	1.000
3	Khả năng thông qua của 1 bến	Tấn/năm	167.483	300.000	388.880
4	Số lượng bến cập tàu	Bến	4	4	5

5	Chiều dài bến	Md	29,5	29,5	39,5
6	Diện tích chiếm đất	Ha		12	12
7	Tổng kinh phí đầu tư	Tỷ đồng		109	25,5
V	Cụm cảng Hoà Bình				
1	Tổng lượng hàng qua cảng	Tấn/năm	32.400	400.000	550.000
2	Trọng tải tàu lớn nhất	DWT	200	200	200
3	Khả năng thông qua của 1 bến	Tấn/năm	109.508	116.840	116.840
4	Số lượng bến cập tàu	Bến	3	3	4
5	Chiều dài bến	Md	118	118	153
6	Diện tích chiếm đất	Ha	7	7	7
7	Kinh phí đầu tư	Tỷ đồng		5,5	9,5
VI	Cảng Đa Phúc (*)				
1	Tổng lượng hàng qua cảng	Tấn/năm	100.000	250.000	300.000
2	Trọng tải tàu lớn nhất	DWT	400	400	400
3	Khả năng thông qua của 1 bến	Tấn/năm	109.508	227.360	227.360
4	Số lượng bến cập tàu	Bến	1	2	2
5	Chiều dài bến	Md	30	70	70
6	Diện tích chiếm đất	Ha		1,15	1,15
7	Kinh phí đầu tư	Tỷ đồng		19,0	8,5

Ghi chú:

(*) Là cảng đầu mối đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 16/2000/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2000; hiện nay các cảng này đã có những thay đổi, Bộ GTVT sẽ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt, điều chỉnh trong thời gian tới./.

Phụ lục II. Danh mục QHCT các cảng địa phương khu vực phía Bắc đến năm 2010 định hướng đến năm 2020
(kèm theo Quyết định số 323 /QĐ-BGTVT ngày 27 /01/ 2006)

TT	Tên cảng	Hiện trạng					Qui hoạch đến năm 2010, định hướng đến năm 2020					Dự kiến KPĐT đến năm 2010 (Tỷ đồng)	
		Hàng qua cảng (1.000 T/năm)	Trọng tải tàu (T)	Khả năng thông qua cảng (1.000T/năm)	Số lượng bến (vị trí)	Hàng qua cảng (1.000 T/năm)		Trọng tải tàu (T)	Khả năng thông qua cảng (1.000 T/năm)	Số lượng bến (vị trí)			Tổng chiều dài bến (m)
						Hàng qua cảng (1.000 T/năm)				Số lượng bến (vị trí)			
						2010	2020			2010	2020		
1	Cảng Vân Phú - Yên Bái	55,0	150			70	150	200	117	1	2	90	17,5
2	Cảng Hương Lý - Yên Bái	35,0	100			100	200	100	90	2	3	80	7,5
3	Cảng An Đạo - Phú Thọ					100	200	200	117	1	2	45	15,0
4	Cảng Tuyên Quang					150	300	200	117	2	2	20	12,0
5	Cảng Phố Mới - Lào Cai					60	120	100	90	3	3	40	19,0
6	Cảng Tạ Bú - Sơn La					150	150	200	117	2	2	40	14,0
7	Cảng Tạ Hộc - Sơn La					150	200	200	117	3	3	60	16,0
8	Cảng Vạn Yên - Sơn La					150	200	200	117	3	3	60	12,5
9	Cảng Chèm - Hà Nội		400			250	400	400	228	2	3	100	31,0
10	Các cảng phía Bắc Hà Nội	340				1.000	4.500	1000	390		26	990	300
11	Cảng Phù Đổng Hà Nội	320					2.300	400	390		21	850	350
12	Cảng khách Hà Nội					820,6 ng/n	1000 ng/n	100 ghé	216 l/n	6	8	184	45,0
13	Cảng Chu Phan - Vĩnh Phúc					197	510	200	80	3	3	150	18,0
14	Cảng Triều Dương - Hưng Yên		100	65,2		200	200	150	106	2	2	30	18,0
15	Cảng Sơn Tây - Hà Tây	106	300	176,6	1	350	400	300	247	2	2	90	14,0
16	Cảng Hồng Vân - Hà Tây	150			1	295	350	400	228	2	2	93	30,0
17	Cảng Nam Định	114,7			8	290	350	400	173	8	8	385	13,0
18	Cảng Tân Đệ - Thái Bình	57				250	250	1.000	390	2	2	150	43,0
19	Cảng Như Trác - Hà Nam					120	150	600	145	1	1	52	23,0
20	Cảng khách Nam Định					186	304	100	2,0	1	2	30	13,5
21	Cảng Đáp Cầu - Bắc Ninh	250		65,2	4	480	500	200	117	5	5	50	27,0
22	Cảng Á Lữ - Bắc Giang	93,9		65,2		560	650	200	117	5	5	50	41,0
23	Cảng Cống Cầu - Hải Dương	226,3		65,2	8	350	460	600	145	8	8	95	3,0
24	Cảng Sờ Dấu - Hải Phòng					900	1.500	600	305	3	3	156	73,0
25	Cảng khách - Hải Phòng	1.190	100	180		2.180		150	360 l/n	7	7	280	62,0

26	Cảng khách Hòn Gai					2.680 ng/n		100 ghe	2.233 l/n	13	13	299	25,5
27	Cảng 3 cấp - Hòa Bình					200 ng/n	250	200	117	3	3	424	
28	Cảng Bến Ngoc					300	300	200	117	3	3	60	26
29	Cảng Đốc Vinh - Hưng Yên					100	200	200	106	1	2	40	15
30	Cảng Đức Bắc - Vinh Phúc					50	300	200	117	1	2	40	15
31	Cảng Đức Long - Bắc Ninh					150	300	200	117	1	2	40	15
32	Cảng Bến Hồ - Bắc Ninh					150	300	200	117	1	2	40	15
33	Cảng Kênh Vàng - Bắc Ninh					150	300	200	117	1	2	40	15

Cảng Bến Hồ.

